

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2021/DS-PT

Ngày: 09-12-2021

*V/v: “Tranh chấp chia thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự
Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm
Ông Võ Ngọc Thông
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Nhật – Thư ký Tòa án.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Ông Trần Việt Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/TBTL-TA ngày 13 tháng 8 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị C;

Địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo ủy quyền:

- Bà Bùi Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (Giấy ủy quyền ngày 21/10/2021).

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1955; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi (Giấy ủy quyền ngày 21/10/2021).

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H;

Địa chỉ: Thôn 10, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Hồng T, địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình

2. Ủy ban nhân dân xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình

3. Bà Bùi Thị S (đã chết):

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S:

3.1. Ông Hoàng T, địa chỉ: Thôn 8, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

3.2 Ông Hoàng Hoa T, địa chỉ: tỉnh Quảng Bình;

3.3 Bà Hoàng Thị T, địa chỉ: Thôn 8, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

3.4 Ông Hoàng Công H, địa chỉ: tỉnh Quảng Trị;

3.5 Ông Hoàng Công C, địa chỉ: tỉnh Quảng Trị;

3.6 Ông Hoàng Công Đ, địa chỉ: Thôn 8, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

3.7 Bà Hoàng Thị B, địa chỉ: Thôn 8, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

3.8 Bà Hoàng Thị B, địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

3.9 Bà Hoàng Thị T, địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Công C, bà Hoàng Thị B và Hoàng Công Đ: Ông Dương A T, địa chỉ: TP. Đ, tỉnh Quảng Bình.

4. Bà Bùi Thị L (đã chết):

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L:

4.1 Ông Nguyễn Bá H, (đã chết) có vợ là Lê Thị T, địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Các con gồm:

A Nguyễn Bá H, địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

A Nguyễn Bá H, địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Chị Nguyễn Thị T H, địa chỉ: Thôn 10, H, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

A Nguyễn Văn S, địa chỉ: Thôn 7, P, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

4.2 Bà Nguyễn Thị L, địa chỉ: thôn 7, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

4.3 Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Thôn 10, H, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

4.4 Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Thôn 10, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

4.5 Ông Nguyễn Văn T, (đã chết) có vợ là bà Đặng Thị A, có các con gồm: Nguyễn Thị Lan A, địa chỉ: Thôn 7, P, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Chị Nguyễn Thị Thúy N, địa chỉ: Thôn 7, P, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

4.6 Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Thôn 10, H, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

4.7 Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

4.8 Bà Nguyễn Thị Kim N, địa chỉ: Thôn 10, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

(bà L, bà N, bà N, bà N ủy quyền lại cho bà Nguyễn Thị Kim N tham gia tố tụng)

5. Bà Bùi Thị T (đã chết):

5.1 Ông Nguyễn Xuân V, địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

5.2 Ông Nguyễn Xuân G, địa chỉ: tỉnh Bình Phước; (ông Nguyễn Xuân G ủy quyền lại cho ông Nguyễn Xuân V);

5.3 Ông Nguyễn Hữu T, địa chỉ: Thôn 16, xã L, TP. Đ, tỉnh Quảng Bình;

5.4 Ông Nguyễn Văn V chết năm 2006, có vợ là bà Thái Thị T, có các con là Nguyễn Văn Q và Nguyễn Văn P - cùng địa chỉ tại thôn 10, H, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. (anh P, anh Q ủy quyền lại cho bà T tham gia tố tụng)

6. Ông Bùi Quang T (đã chết)

6.1 Bà Bùi Thị Hồng T, địa chỉ: Thôn 10, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

6.2 Bà Bùi Thị Minh H, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; (bà Bùi Thị T H ủy quyền lại cho bà Bùi Thị Hồng T).

***Người kháng cáo:** nguyên đơn bà Bùi Thị C và bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, các phiên hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị C trình bày:

Cha bà C là cụ Bùi T (Bùi Thê T - chết năm 1945) và mẹ là cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2005) sinh được 05 người con gồm:

1. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1930, chết năm 2020.
2. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1932, chết năm 2020.
3. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1935, chết năm 1969.
4. Ông Bùi Quang T, sinh năm 1938, chết năm 1968.
5. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1940, hiện cư trú tại thôn 9, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Cha mẹ bà không có con riêng.

Lúc còn sống, cha mẹ bà có tạo lập khối tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 4.072m² (trong đó có 200m² đất ở, 3.872 m² đất vườn) thuộc thửa 214 và 215, tờ bản đồ số 32 tại thôn 10, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình hiện nay bà Nguyễn Thị H - là vợ của ông Bùi Quang T (con thứ tư trong gia đình) đang quản lý, sử dụng. Khi cha mẹ bà mất không để lại di chúc.

Nguồn gốc đất là của cụ T và cụ Đ khai khẩn, đến năm 1958, bà H về làm dâu và sinh sống trên mảnh đất này. Khi bố mẹ bà mất không để lại di chúc, năm 1991, bà H tự kê khai để được UBND thị xã Đ cấp diện tích 1.637m² đất thuộc thửa

27, tờ bản đồ số 10 tại xã L, thị xã Đ theo giấy chứng nhận QSD đất số 02789-QSDĐ/02UB/UB-ĐH ngày 09/9/1991 mang tên Nguyễn Thị H.

Quá trình sử dụng, ngày 12/01/2004, UBND thành phố Đ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H từ thửa 27 thành thửa 21, tờ bản đồ số 32 xã L với diện tích 4.072m², số vào sổ cấp giấy 00895-QSDĐ/26/QĐ-UB.

N 2007, bà H làm thủ tục tách thửa đất số 21 thành 02 thửa độc lập và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

Thửa 214, tờ bản đồ số 32 có diện tích 3.431m² (trong đó có 140 m² đất ở) xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 919034, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất: H 01440 cấp ngày 20/3/2007 do ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị H.

Thửa 215, tờ bản đồ số 32 có diện tích 641m² (trong đó có 60m² đất ở) xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919033, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất: H 01441 do ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/3/2007.

Do vậy, bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bố mẹ bà cho các đồng thừa kế, đề nghị chia 01 phần đất cho bà để làm nhà thờ cúng cha mẹ, và yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia như sau:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 919033, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất: H 01441 cấp ngày 20/3/2007 do ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị H, đất thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 32 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919034, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất: H 01440 do ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 20/3/2007 đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 32 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Lý do yêu cầu hủy Giấy chứng nhận của bà H là do đất thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế nhưng bà H tự kê khai để được đứng tên là không đúng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị H - bà Bùi Thị Hồng T trình bày:

Ông Bùi Quang T là con ruột của cụ Bùi T và cụ Nguyễn Thị Đ. Vào năm 1958 bà Nguyễn Thị H kết hôn với ông Bùi Quang T, sau khi kết hôn về sinh sống

tại làng P, xã L, thị xã Đ (hiện nay là thôn 10, xã L, thành phố Đ) cùng với gia đình chồng là cụ Nguyễn Thị Đ và chồng là ông Bùi Quang T, (do cụ T đã chết năm 1945). N 1961, ông T nhập ngũ và năm 1965 vào Miền Nam chiến đấu, hi sinh tại chiến trường Miền Nam vào năm 1968, được công nhận là Liệt sỹ. Sau khi ông T mất, bà H tiếp tục sinh sống trên thửa đất và thờ gia đình chồng, phụng dưỡng cụ Đ cho đến khi cụ Đ mất vào năm 2005,

Bà H là người trực tiếp canh tác, sử dụng đất để nuôi cụ Đ, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. N 1991, Nhà nước có chủ trương kê khai đất, bà H đã làm thủ tục và được ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp diện tích 1.637m^2 (có 200m^2 đất ở, 300m^2 đất kinh tế gia đình và 1.137m^2 đất vườn còn lại) thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 10 tại thôn 10, xã Lộc Ninh, thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 02789 cấp ngày 09/09/1991. Tại thời điểm này, các chị em của ông T gồm bà C, bà S, bà L đã ra ở riêng cũng làm thủ tục kê khai đất để được cấp giấy nhưng không ai có ý kiến phản đối về việc bà H kê khai đăng ký và không có khiếu nại, khiếu kiện gì. Bà T cho rằng, tại thời điểm này các cô (là chị, em ruột của ông Bùi Quang T) được cấp đất ở nơi khác, không ai quan tâm đến thửa đất này. Việc kê khai để được cấp giấy chứng nhận ở xã L tại thời điểm này đều công khai biết nhưng không phản đối.

Quá trình sử dụng đất, bà H khai hoang, mở rộng diện tích đất, san lấp hố bom, khai khẩn thêm thửa đất 26 và 28 nên diện tích đất là 4.072m^2 . Cụ Nguyễn Thị Đ thời điểm này đã già yếu, được bà H chăm sóc nên không có công lao trong việc khai khẩn này.

N 2004, bà H làm đơn xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp lại với diện tích 4.072m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, 3.872m^2 đất vườn) thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 32 xã L, thị xã Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Y438308, số vào sổ cấp giấy 00895 cấp ngày 12/01/2004.

Sau khi cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do căn nhà cũ bị hư hỏng, không sử dụng được nữa nên năm 2004, bà T đã làm nhà kiên cố 02 tầng bằng bê tông cốt thép trên thửa đất số 27 cũ và xây hàng rào bao quanh diện tích 4.072m^2 và sử dụng ổn định.

N 2007, bà H làm thủ tục tách thửa 21, tờ bản đồ số 32 thành 02 thửa gồm:

- Thừa đất số 214, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.431 m², trong đó đất ở 140m², đất LNK 3.291m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919034, số vào sổ cấp giấy: H 01440 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007. Theo biên bản thẩm định đăng ký biến động lập ngày 27/12/2006, trên đất đã có căn nhà 02 tầng diện tích 100m².

- Thừa đất số 215, tờ bản đồ số 32, diện tích 641m², trong đó có 60m² đất ở, 581m² đất LNK theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919033, số vào sổ cấp giấy: H 01441 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007.

Qua yêu cầu của bà Bùi Thị C, bị đơn cho rằng, chỉ có phần đất có diện tích 1.637m² có nguồn gốc của cụ T và cụ Đ nhưng các cụ không đứng tên trong sổ mục kê, quyền sử dụng đất của bà H đã được Nhà nước công nhận, bà H đã đứng tên trong sổ mục kê, quá trình ở trên đất bà H đã làm nhà thờ chồng là liệt sỹ, chăm sóc mẹ chồng là cụ Đ, đã kê khai đất đứng tên Nguyễn Thị H và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Quá trình cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất nhiều lần, xây dựng nhà kiên cố nhưng không ai phản đối. Do vậy đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Bùi Thị C.

Ngày 25/12/2019, Bà H có đơn phản tố, đề nghị các đồng thừa kế phải trả công sức tôn tạo, quản lý đất từ năm 1958 cho đến nay theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà Bùi Thị S trình bày:

Bà là con ruột của cụ Bùi Thế T và cụ Nguyễn Thị Đ, có chồng là ông Hoàng Công O (đã chết). Bố mẹ bà chết không để lại di chúc, hiện nay, tài sản thừa kế của cụ T và cụ Đ là 4.072m² đất tại thôn 10, xã L, thành phố Đ đều do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng, do vậy bà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ T và cụ Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 10/3/2020, bà S chết, các con ruột của bà Bùi Thị S gồm: các ông, bà: Hoàng T, Hoàng Hoa T, Hoàng Công H, Hoàng Công C, Hoàng Công Đ, Hoàng Thị B, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị T trình bày như sau:

Bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị B và ông Hoàng Công H không yêu cầu chia di sản của cụ Đ và cụ T mà đề nghị giao lại cho bà Nguyễn Thị H vì bà H đã có công chăm sóc gia đình, thờ phụng ông bà.

Ông Hoàng T (có yêu cầu xét xử vắng mặt), ông Hoàng Hoa T, bà Hoàng Thị B có yêu cầu chia thừa kế cho các ông, bà.

A Dương A T - là người nhận ủy quyền của ông Dương Công Đ, Hoàng Công C, Hoàng Thị B có đề nghị giao kỷ phần thừa kế mà bà S được hưởng cho anh quản lý sử dụng, ông Hoàng T và ông Hoàng Hoa T đồng ý giao lại cho ông Dương A T quản lý sử dụng phần di sản thừa kế của bà S và xin miễn hòa giải cũng như xét xử vắng mặt.

Bà Hoàng Thị T được Tòa án triệu tập nhưng không đến, theo trình bày của anh Dương A T (là con ruột của bà T), bà T đã đi nước ngoài theo diện bất hợp pháp nên không cung cấp được địa chỉ cụ thể, không biết ở nước nào, chỉ liên lạc qua điện thoại. A đã thông tin cho bà T biết và ý kiến của bà T cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đồng ý giao kỷ phần thừa kế cho anh Dương A T quản lý. Tòa án cũng đã yêu cầu anh T nộp lệ phí để đăng tin trên đài phát thanh hệ đối ngoại VOV5 và cung cấp các thông tin để thực hiện việc tổng đạt cho bà Hoàng Thị T nhưng anh T không nộp nên không đăng tin được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T (chết năm 1969), chồng bà T là ông Nguyễn Văn Hiếm (chết năm 1977) có các con ruột gồm: Ông Nguyễn Xuân V (đã chết lúc nhỏ) Nguyễn Xuân V, Nguyễn Xuân G và Nguyễn Hữu T, Các con của bà T ừ trình bày như sau:

Ông Nguyễn Xuân G ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân V tham gia giải quyết vụ án. ông V đề nghị chia di sản là diện tích đất 4.072m² (trong đó có 200m² đất ở) đất là di sản của cụ T và cụ Đ để lại hiện do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, đề nghị Tòa án giải quyết chia theo pháp luật và giao cho ông V quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Hữu T đề nghị giao toàn bộ di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị H, không yêu cầu chia, vì bà H đã có công lao tôn tạo, thờ cúng ông bà, nuôi dưỡng cụ Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L (chết năm 2020) có chồng là ông Nguyễn Bá Trạc (chết năm 2004) quá trình Tòa án giải quyết ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Bà Bùi Thị L là con ruột của cụ T và cụ Đ, có các người con gồm: Nguyễn Bá H (chết), Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T (chết), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N.

Bà Nguyễn Thị Kim N nhận ủy quyền của các bà N, N, N, L thừa nhận diện tích 1.637m^2 đất là di sản thừa kế, nhưng không yêu cầu chia mà giao lại cho bà Nguyễn Thị H vì bà H đã có công tôn tạo đất, chăm sóc bà Đ và thờ cúng ông bà cũng như liệt sỹ, đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông bà ngoại là cụ T và cụ Đ cho các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Hồng T (là con ruột của ông Bùi Quang T và bà Nguyễn Thị H), đồng thời là người nhận ủy quyền của bà Bùi Thị Minh H: Thống nhất theo quan điểm trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị H.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành thẩm định, đo vẽ, kết quả như sau:

Diện tích 4.072m^2 thuộc 02 thửa 214 và 215 (trước đây thuộc thửa 26, 27, 28 tờ bản đồ giải thửa 299) có vị trí như sau:

Thửa 214 : Phía tây giáp thửa 20 dài 56,6m, giáp thửa 22 dài 34,93m; Phía đông giáp thửa 215 dài 45m, giáp đường giao thông dài 14,2m, giáp thửa 01 dài 26,9m; Phía Bắc giáp đường giao thông dài 53,46m; Phía Nam giáp đường giao thông dài 27,2m, giáp 215 dài 22,17m. Diện tích thửa 214 là $2.055,3\text{m}^2$.

Thửa 215: Phía đông giáp đường giao thông là 01 đường cong và gấp khúc có tổng chiều dài: $1,97\text{m} + 6,98\text{m} + 6,26\text{m} + 10,43\text{m} + 6,13\text{m} + 9,44\text{m} + 2,95\text{m} + 6,01\text{m} = 50,17\text{m}$. Phía tây giáp thửa 214 dài 45m, Phía bắc giáp thửa 214 dài 22,17m, phía nam giáp đường giao thông dài 4,6m, diện tích là $617,0\text{m}^2$

Diện tích đất 1.637m^2 (được xác định thửa 27 tờ bản đồ 299 đo vẽ năm 1991) hiện nay là 01 phần thửa 214 và 215 tờ bản đồ số 32 có vị trí, kích thước như sau:

Phía Đông giáp đường giao thông nông thôn là 01 đường cong có chiều dài $6,26\text{m} + 10,43\text{m} + 6,13\text{m} + 9,44\text{m} + 2,95\text{m} + 6,01\text{m} = 41,22\text{m}$

Phía Bắc Giáp thửa 26 cũ của bản đồ 299 dài: 51,54m

Phía Nam Giáp thửa 28 cũ của bản đồ 299 dài 35,09m

Phía tây giáp thửa, dài giáp thửa 20 và 22 dài 38,69m.

Căn nhà 02 tầng của bà T xây năm 2004, mái che bằng tôn được xác định nằm trên thửa đất 27 này.

Kết quả định giá: Đất vườn có giá 35.000 đồng/ m^2 , đất ở có giá 510.000

đồng/m²

Căn nhà 02 tầng có diện tích sàn 107,3m² có giá trị 1.169.000.000 đồng. Mái tôn che sân 6.048.000 đồng.

Hàng rào bao quanh có giá trị 936.000 đồng/m.

UBND thành phố Đ trình bày về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất của bà H như sau:

Ngày 06/10/2006 bà Nguyễn Thị H nộp đơn xin tách thửa đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 32 xã L đã được UBND thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2004 tại Trung tâm giao dịch một cửa thành phố Đ. Căn cứ hồ sơ tách thửa và biên bản thẩm định đăng ký biến động ngày 27/12/2006 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đ, ngày 20/3/2007 UBND thành phố Đ đã tách thửa đất trên thành 02 thửa và cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị H, gồm Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ H 01440 đối với thửa đất số 214, tờ bản đồ số 32 và Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01441, thửa 215 tờ bản đồ số 32 tại xã L cho bà H theo quy định.

Tổng diện tích của 02 thửa là 4.072m² đúng với diện tích đất được cấp cho bà H ngày 12/01/2004. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất và tách thửa cho bà H được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 145 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai. Từ khi tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H đến nay, UBND thành phố Đ không nhận được khiếu nại liên quan đến việc cấp đất. Do vậy, đề nghị TAND tỉnh Quảng Bình xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

UBND xã L trình bày:

Đất tranh chấp hiện nay giữa bà Bùi Thị C và bà Nguyễn Thị H gồm diện tích 644m² thuộc thửa 215 tờ bản đồ số 32 và thửa 214 diện tích 3.431m² thuộc tờ bản đồ số 32 thôn 10 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Đất được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H.

Nguồn gốc đất trước đây là do ông Bùi Thế T và bà Nguyễn Thị Đ sử dụng và được thể hiện tại tờ bản đồ năm 1991 thuộc thửa đất số 27 diện tích 1.637 m² tờ bản đồ số 10 xã L, ông T và bà Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

N 1991 bà Nguyễn Thị H được UBND thị xã Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02789 thửa 27 diện tích 1.637 m².

Bà Nguyễn Thị H là con dâu của ông T và bà Đ về sống chung trên thửa đất này từ năm 1958, sau khi ông T mất (1945). Năm 2004 bà Nguyễn Thị H kê khai đất và được cấp lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 21 tờ bản đồ số 32 diện tích 4.072 m² theo giấy số 00895 cấp ngày 12/01/2004.

Theo bản đồ năm 1991, đất gốc của ông T và bà Đ sử dụng thửa 27 diện tích 1.637 m², bà H khai hoang thửa 26 diện tích 2.135 m² và thửa 28 diện tích 388 m² (hai thửa số 26, 28 thuộc đất màu do Hợp tác xã quản lý) nên Diện tích là 4.072 m² (hiện nay đã tách làm 2 thửa 214,215)

Bà Đ chung sống với bà H, bà Đ sinh năm 1909 quá trình sử dụng đất từ năm 1991 đến năm 2004 bà H khai khẩn, bà Đ đã già yếu

Như vậy theo tài liệu lưu từ xã thì đất gốc của ông T và bà Đ có diện tích 1.637 m² thuộc thửa đất số 27 xã L. Bà H là vợ của ông Bùi Quang T (liệt sỹ), ông T mất năm 1965, bà H chăm sóc gia đình chồng và nuôi dưỡng bà Đ đến khi bà mất (2005) và sử dụng đất từ đó đến nay. Giữa bà H và bà Đ có quan hệ nuôi dưỡng.

Theo chủ trương của Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã L, vào năm 1990 -1991, các con bà Đ, ông T gồm bà Bùi Thị C, Bùi Thị S, Bùi Thị L cũng làm giấy xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà họ đang sử dụng, bà H kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H hiện nay là thân nhân (vợ) liệt sỹ Bùi Quang T. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà H được thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cấp đất. Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật nhằm ổn định tình hình chính trị tại địa phương.

Với những nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 688, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 100, 101, 202 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị C và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Bùi T (Bùi Thế T).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H về yêu cầu công sức tôn tạo, quản lý di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Bùi T.

1. Xác định di sản thừa kế do cụ Bùi T để lại là diện tích 818,5m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 787,5m² đất vườn) thuộc thửa 27 tờ bản đồ 299 do vẽ năm 1991 tại xã L, thành phố Đông Hới tỉnh Quảng Bình, (nay là 01 phần của thửa 214 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919034, số vào sổ cấp giấy: H 01440 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 và một phần thửa 215 theo Giấy chứng nhận QSD đất số AD 919033, số vào sổ H 01441 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H, di sản thừa kế của cụ T có giá trị là 76.147.500 đồng, được chia 07 phần.

1.1 Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm chia cho bà Bùi Thị C phần đất có diện tích 116,9m² thuộc thửa 27 tờ bản đồ 299, (nay là thửa 215 tờ bản đồ số 32 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình) có vị trí và kích thước như sau:

Phía đông giáp đường giao thông nông thôn là 01 đường gấp khúc dài 4,17m + 2,95m + 1,51m

Phía Tây giáp thửa 215 dài 5,7m

Phía Bắc giáp thửa 28 của (nay là thửa 215) dài 22m

Phía nam giáp thửa 215 dài 18,27m.

(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án này)

Trên đất được chia có hàng rào do bà H và bà T xây nên bà C có trách nhiệm trả lại 8,63m hàng rào x 936.000 đồng/m = 8.077.000 đồng cho bà T và bà H.

Bà Nguyễn Thị H và bà Bùi Thị Hồng T có trách nhiệm giải phóng các tài sản trên đất để giao đất lại cho bà Bùi Thị C.

Án có hiệu lực, các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

1.2. Chia cho các ông, bà: Ông Hoàng T; ông Hoàng Hoa T, bà Hoàng Thị T; ông Hoàng Công H, ông Hoàng Công C, ông Hoàng Công Đ, bà Hoàng Thị B, Bà Hoàng Thị B, Bà Hoàng Thị T, là các con, cháu của bà Bùi Thị S (đã chết) được hưởng 01 phần di sản của cụ Bùi T có diện tích 116,9m² bằng giá trị là 10.878.000

đồng, mỗi người được nhận 1.208.000 đồng (làm tròn số)

Công nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Công H, bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị T về việc giao lại phần của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho: ông Hoàng T; ông Hoàng Hoa T, ông Hoàng Công C, ông Hoàng Công Đ, Bà Hoàng Thị B, Bà Hoàng Thị T, mỗi người là 1.208.000 đồng; Bà T hiện đang ở nước ngoài nên giao phần của bà T cho anh Dương T A (là con ruột bà T) tạm quản lý.

1.3. Chia cho các ông, bà: Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim N, ông Nguyễn Văn T (đã chết) ông Nguyễn Bá H (đã chết) là các con, cháu của bà Bùi Thị L (đã chết) được hưởng 01 phần di sản của cụ Bùi T có diện tích 116,9m² bằng giá trị là 10.878.000 đồng. Chia cho 08 người, mỗi người được hưởng 1.359.700 đồng.

Ông Nguyễn Bá H đã chết nên anh Nguyễn Bá H, A Nguyễn Bá H, Chị Nguyễn Thị T H, A Nguyễn Văn Sử và vợ là Lê Thị T được hưởng phần của ông H, ông Nguyễn Văn T đã chết nên vợ con là bà Đặng Thị A, chị Nguyễn Thị Lan A, chị Nguyễn Thị Thúy N được hưởng phần của ông T.

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim N và các anh Nguyễn Bá H, anh Nguyễn Bá H, chị Nguyễn Thị T H, anh Nguyễn Văn Sử, bà Lê Thị T; bà Đặng Thị A, chị Nguyễn Thị Lan A, chị Nguyễn Thị Thúy N (có đại diện là bà Đặng Thị A) về việc giao lại phần của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho: bà Nguyễn Thị N số tiền 1.359.700 đồng là giá trị phần di sản của cụ T để lại.

1.4 Chia cho các ông Nguyễn Hữu T, Nguyễn Xuân V và Nguyễn Xuân G, ông Nguyễn Văn V (đã chết) là các con ruột của bà Bùi Thị T được hưởng 01 phần di sản của cụ Bùi T có diện tích 116,9m² và chia bằng giá trị là 10.878.000 đồng, mỗi người được nhận 2.719.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn V (đã chết) nên vợ con của ông V gồm bà Thái Thị T, có các con Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Q có đại diện là bà Thái Thị T được hưởng phần thừa kế của ông V.

Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu T về việc giao lại cho bà H quản lý phần của ông T được hưởng. Bà H có trách nhiệm trả cho ông V và ông G,

vợ con của ông V, có đại diện là bà T mỗi người
2.719.000 đồng là giá trị phần di sản của cụ T.

1.5 Chia cho bà Nguyễn Thị H, Bùi Thị Hồng T, Bùi Thị Minh H là vợ và con của ông Bùi Quảng T (đã chết) được thừa kế phần di sản có diện tích 116,9m² có giá trị là 10.878.000 đồng.

1.6 Chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Bùi Thị Hồng T, bà Bùi Thị Minh H phần công sức quản lý, tôn tạo đất là 01 phần di sản là đất có diện tích 116,9m² có giá trị là 10.878.000 đồng.

1.7 Bà Nguyễn Thị H được hưởng phần di sản mà cụ Nguyễn Thị Đ được hưởng của cụ T khi chia thừa kế là đất có diện tích 116,9m² có giá trị là 10.878.000 đồng

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị C và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế của bà Bùi Thị S, Bùi Thị L, Bùi Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế là thửa 26 có diện tích 2.135m² và thửa 28 có diện tích 388m² thuộc tờ bản đồ 299 đo vẽ năm 1991 xã L, thành phố Đ tỉnh Quảng Bình (nay xác định là 01 phần thửa 214 và 215 tờ bản đồ số 32 xã L)

3. Bà Nguyễn Thị H được hưởng 1/2 phần tài sản chung của cụ Đ và cụ T là 818,5m² (trong đó có 100m² đất ở và 787,5m² đất vườn) thuộc thửa 27 tờ bản đồ 299 đo vẽ năm 1991 tại xã L, thành phố Đ tỉnh Quảng Bình, (nay là 01 phần của thửa 214 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919034, số vào sổ cấp giấy: H 01440 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007) và một phần thửa 215 theo Giấy chứng nhận QSD đất số AD 919033, số vào sổ H 01441 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H - là tài sản của cụ Nguyễn Thị Đ đã cho bà Nguyễn Thị H.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị C về việc yêu cầu hủy giấy CNQSD đất:

Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số AD 919033, số vào sổ H 01441 Do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H để cấp cho thừa kế của cụ T.

5. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị C về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919034, số vào sổ cấp giấy: H 01440 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 mang tên bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần chi phí thẩm định, định giá, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

Ngày 11/7/2021, nguyên đơn bà Bùi Thị C kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm; yêu cầu tuyên hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919033, số vào sổ: H 01441 cấp ngày 20/3/2007 do UBND TP. Đ cấp cho bà Nguyễn Thị H, đất thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 32 xã L, TP. Đ; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919034, số vào sổ: H 01440 cấp ngày 20/3/2007 do UBND TP. Đ cấp cho bà Nguyễn Thị H, đất thuộc thửa 214, tờ bản đồ số 32 xã L, TP. Đ; Chia di sản của cụ ông Bùi T và cụ bà Nguyễn Thị Đ là diện tích đất 4.072m², trong đó có 200m² đất ở cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngày 13/7/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm vì bản án xác định di sản 818,5m² đất là không có căn cứ. Đồng thời, bác đơn khởi kiện của bà Bùi Thị C và các yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của cụ T và cụ Đ là 1.637m² thuộc thửa đất 27, tờ bản đồ số 10, xã L, thành phố Đ; trong đó cụ Đ đã cho bà H $\frac{1}{2}$, còn lại 818,5m² (1.637m²/2) là di sản thừa kế của cụ T là có căn cứ. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Cụ T và cụ Đ sinh sống trên thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa 299 tại thôn 10 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình từ trước năm 1945 và có 05 người con, gồm: bà Bùi Thị S, sinh năm 1930, chết năm 2020, Bà Bùi Thị L, sinh năm 1932, chết năm 2020, Bà Bùi Thị T, sinh năm 1935, chết năm 1969, Ông Bùi Quang T, sinh năm 1938, chết năm 1968, bà Bùi Thị C, sinh năm 1940.

[2] N 1958, ông Bùi Quang T lấy vợ là bà Nguyễn Thị H, ở chung trong gia đình với cụ T, cụ Đ. Quá trình quản lý, sử dụng đất, năm 1991 bà Nguyễn Thị H kê

khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.637m^2 (trong đó đất ở 200m^2 , còn lại là đất vườn và đất kinh tế gia đình), không có ai khiếu nại, khiếu kiện về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Về ngôi nhà trên đất, do ngôi nhà của cụ T, cụ Đ đã bị xuống cấp, hư hỏng nên vào năm 2004 bà H và bà T đã tháo dỡ, xây dựng lại căn nhà mới. Vào thời điểm gia đình bà H xây dựng nhà mới và kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai phản đối.

Về di sản thừa kế:

[3] Các tài liệu chứng cứ được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện: diện tích 4.072m^2 được hình thành từ 03 thửa đất theo bản đồ giải thửa 299 (là bản đồ cũ lưu tại UBND xã L), bao gồm: thửa 27 có diện tích 1.637m^2 , thửa 26 có diện tích 2.135m^2 và thửa 28 có diện tích 388m^2 .

[4] Bà Nguyễn Thị H đứng tên đăng ký trong “Sổ đăng ký đất đai năm 1991” tại trang 82, số thứ tự 514; bản đồ giải thửa 299 có tên bà H, đất thổ ở thửa 27, diện tích ban đầu là 1.637m^2 . Kết quả xác minh tại UBND xã L ngày 26/9/2019 (bút lục 244) xác định, cụ Đ và cụ T chỉ ở phần diện tích 1.637m^2 , phần còn lại thuộc thửa 26 là đất màu, diện tích 2.135m^2 , thửa 28, diện tích 388m^2 là phần hồ bom, đất hoang được bà H và con khai khẩn thêm nên được cấp giấy chứng nhận với diện tích 4.072m^2 . Tại biên bản thẩm định đăng ký biến động ngày 04/12/2003 (bút lục 112) xác định diện tích đất tăng 2.435m^2 là do hộ gia đình mở rộng trong quá trình sử dụng và do đo đạc. Do đó, có căn cứ xác định diện tích tăng thêm do bà H khai hoang và kê khai biến động đất thuộc 02 thửa riêng biệt khác là thửa 26 và thửa 28, từ bản đồ 299 xã L, thành phố Đ, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Ý kiến xác nhận của một số người dân tại địa phương cho rằng bà H không có khai hoang ngoài ranh giới cố định là lũy tre đã có từ trước là không có cơ sở (bút lục 211, 212)

[5] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của cụ T và cụ Đ là 1.637m^2 thuộc thửa đất 27, từ bản đồ số 10 xã L, thành phố Đ là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập. Kháng cáo của nguyên đơn cho rằng toàn bộ thửa đất có diện tích 4.072m^2 là di sản thừa kế của cụ T, cụ Đ để lại là không đúng và kháng cáo của bị đơn cho rằng di sản thừa kế của cụ T, cụ Đ không còn cũng không có căn cứ chấp nhận.

[6] Bà Nguyễn Thị H là người chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Đ; năm 1991 bà H kê khai đất diện tích 1.637m^2 ; năm 2004, kê khai biến động, cấp đổi thành diện tích 4.072m^2 , đến năm 2005 cụ Đ mất. Tại thời điểm bà H kê khai để đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1991, 2004 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi cụ Đ chết, cụ Đ và các người con của cụ T, cụ Đ không ai có ý kiến phản

đối việc kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Cùng thời điểm này, các người con của cụ T, cụ Đ cũng kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất khác tại địa phương. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định sau khi cụ T chết năm 1945, phần tài sản của cụ Đ trong tài sản chung của vợ chồng và phần di sản cụ Đ được hưởng của cụ T được xem là cụ Đ đã cho bà H là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của 2 cụ là 1.637m^2 , mỗi cụ là $818,5\text{m}^2$, cụ Đ đã cho bà Nguyễn Thị H phần của mình, phần còn lại $818,5\text{m}^2$ ($1.637\text{m}^2/2$) là di sản thừa kế của cụ T chia đều cho các đồng thừa kế và tính công sức gìn giữ di sản của bà H là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn không thừa nhận cụ Đ đã cho bà Nguyễn Thị H phần tài sản của mình là không phù hợp với thực tế quá trình quản lý sử dụng đất.

Về chia thừa kế:

[7] Cụ T và cụ Đ có 05 người con nhưng có 04 người đã chết nên các con, cháu của những người này được hưởng phần di sản của cụ T. Di sản của cụ T $818,5\text{m}^2$ được chia theo quy định của pháp luật thành 07 phần thừa kế, mỗi phần là $116,9\text{m}^2$ có giá trị 10.878.000 đồng, bà H được hưởng công sức bảo quản di sản tương đương 01 suất thừa kế.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho bà Bùi Thị C được hưởng 01 suất thừa kế là phù hợp, giao cho bà C 01 phần đất diện tích $116,9\text{m}^2$ có giá trị 10.878.000 đồng, thuộc thửa 215 (nằm trong thửa 27 cũ) tờ bản đồ số 32 xã L, thành phố Đ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919033, sổ vào sổ H 01441 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H. Các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà S, bà L, bà T hiện đã chết, các đồng thừa kế khác là cháu hiện đã có chỗ ở ổn định, không thống nhất với nhau về việc chia di sản, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị quyền sử dụng đất mỗi phần 10.878.000 đồng là phù hợp.

[9] Mặc dù việc Tòa án cấp sơ thẩm định giá tài sản thừa kế theo giá nhà nước là không phù hợp với qui định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên bà C được chia thừa kế bằng hiện vật nên việc định giá không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà C. Các đồng thừa kế khác được chia thừa kế bằng giá trị không có kháng cáo. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu định giá theo giá thị trường.

[10] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị H, thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các đồng thừa kế hiện nay đã có nơi ở riêng, kê khai cấp đất ở cùng lúc với bà H, không ai có nhu cầu cấp thiết về nhà ở, nên chia giá trị quyền sử dụng đất, chỉ chia hiện vật cho bà C $116,9\text{m}^2$ trong thửa

đất số 215 tờ bản đồ số 32 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919033 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H, nên tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để cấp lại cho bà C 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp.

[11] Việc chia thừa kế không ảnh hưởng đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 919034 do UBND thành phố Đ cấp ngày 20/3/2007 cho bà H nên Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hủy là đúng.

[12] Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 688, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 101, 202 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị C và kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

3. Án phí:

Bà Bùi Thị C và bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự